

TTCB

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 27 /2013/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 01 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định giá lâm sản, động vật rừng để xử lý tang vật vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Giá số 11/2013/QH13, ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 99/2009/NĐ-CP, ngày 02/11/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản;

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC, ngày 23/7/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP, ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 346/TTr-STC ngày 04/9/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá lâm sản, động vật rừng để xử lý tang vật vi phạm hành chính đối với cá nhân, tổ chức vi phạm các quy định của Nhà nước về quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản trên địa bàn tỉnh.

Đối với tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu sung quỹ Nhà nước thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên, khi được phép bán ra thì tổ chức được giao bán phải ghi rõ phần thuế tài nguyên trong hoá đơn bán hàng và nộp vào ngân sách Nhà nước trước khi nộp tiền bán tang vật tịch thu sung quỹ Nhà nước vào tài khoản tạm giữ của cơ quan tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước.

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan, theo dõi, tổ chức triển khai thực hiện và định kỳ hàng năm báo cáo kết quả về UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế; Chi cục trưởng Chi cục Lâm nghiệp; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm Lâm; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.



Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Thay thế Quyết định số 34/2011/QĐ-UBND ngày 26/10/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định giá lâm sản, động vật rừng để xử lý tang vật vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

Nơi nhận:

- Như điều 3,
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn ĐBQH tỉnh (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Báo Đắk Lắk - Đài PTTH tỉnh;
- Sở Tư pháp, Sở TT&TT;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Website tỉnh, TT Công báo;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TCTM.

60J

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Trọng Hải

QUY ĐỊNH

**Giá lâm sản, động vật rừng để xử lý tang vật vi phạm hành chính
trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 27 /2013/QĐ/UBND, ngày 04 /11 /2013 của UBND tỉnh)

**Phần I
GỖ THÔNG THƯỜNG**

TT	Tên, nhóm gỗ	Mức giá (đồng/m ³)	
		Gỗ tròn đường kính từ 35-49cm, dài từ 2m trở lên	Gỗ hộp, gỗ xẻ xây dựng cơ bản có chiều dài từ 02 mét trở lên
	Nhóm I		
1	Trai	4.800.000	7.000.000
2	Cắm liên	5.500.000	7.000.000
3	Muồng đen	3.900.000	5.500.000
4	Sơn huyết	7.200.000	11.000.000
	Nhóm II		
5	Sao	6.300.000	8.400.000
6	Cắm xe	6.000.000	8.000.000
7	Kiền kiên	4.400.000	6.000.000
8	Nhóm II khác	4.000.000	5.400.000
	Nhóm III		
9	Bằng lăng	4.700.000	6.600.000
10	Dầu gió	4.400.000	6.000.000
11	Vên vên	4.200.000	5.800.000
12	Chò chỉ, Cà chít	4.000.000	5.500.000
13	Nhóm III khác	3.400.000	4.600.000
	Nhóm IV		
14	Bạch tùng (Thông nạng)	4.000.000	5.500.000
15	Dầu các loại	3.800.000	5.300.000
16	Sến, Bo bo	3.400.000	4.800.000
17	Thông	2.700.000	3.900.000
18	Nhóm IV khác	2.400.000	3.600.000
	Nhóm V		
19	Dầu đỏ, Dầu nước, Dái ngựa	3.600.000	5.100.000
20	Dầu đồng	3.400.000	4.800.000
21	Chò xót	2.500.000	3.600.000
22	Nhóm V khác	2.300.000	3.400.000



	Nhóm VI		
23	Xoan đào	3.000.000	4.200.000
24	Trám hồng	2.900.000	4.000.000
25	Nhóm VI khác	2.300.000	3.400.000
	Nhóm VII		
26	Gáo vàng, Trám trắng	3.000.000	4.200.000
27	Nhóm VII khác	2.300.000	3.400.000
	Nhóm VIII		
28	Gỗ các loại	2.200.000	3.200.000
	Gốc		
29	Gốc các loại gỗ thông thường	2.400.000	

Các quy định khi áp dụng giá gỗ thông thường:

- Gỗ tròn, gỗ hộp:

+ Có đường kính (hoặc rộng) trên 49cm, chiều dài từ 2 mét trở lên thì được tính bằng 130% giá gỗ cùng loại.

+ Có đường kính (hoặc rộng) từ 35 - 49cm, chiều dài dưới 2 mét thì được tính bằng 80% giá gỗ cùng loại.

+ Có đường kính (hoặc rộng) từ 25 đến dưới 35 cm, thì được tính bằng 70% giá gỗ cùng loại.

+ Có đường kính (hoặc rộng) dưới 25 cm thì được tính bằng 60% giá gỗ cùng loại.

- Gỗ xẻ xây dựng:

+ Các quy cách có chiều dài từ 01 mét đến dưới 02 mét, chiều rộng dưới 35 cm, chiều dày dưới 10cm tính bằng 80% mức giá gỗ cùng loại.

+ Các quy cách có chiều dài dưới 01 mét, chiều rộng dưới 35cm, chiều dày dưới 10cm tính bằng 60% mức giá gỗ cùng loại.

+ Các quy cách dày, rộng dưới (4cm x 8cm) tính bằng 40% mức giá gỗ cùng loại.

Phần II GỖ QUÝ HIẾM (NHÓM IIA)

TT	Tên gỗ	Mức giá (đ/m ³)	
		Gỗ tròn dài từ 02 mét trở lên	Gỗ hộp, gỗ xẻ XD dài từ 2 mét trở lên
I	Gỗ		
1	Trắc		
	Đường kính (hoặc rộng) từ 35-49cm	35.000.000	45.000.000
	Đường kính (hoặc rộng) từ 50-64cm	40.000.000	50.000.000
	Đường kính (hoặc rộng) từ 65cm trở lên	45.000.000	55.000.000
2	Cắm lai		
	Đường kính (hoặc rộng) từ 35-49cm	25.000.000	30.000.000
	Đường kính (hoặc rộng) từ 50-64cm	30.000.000	35.000.000

	Đường kính (hoặc rộng) từ 65cm trở lên	35.000.000	40.000.000
3	Pơ mu, Du Sam		
	Đường kính (hoặc rộng) từ 35-49cm	22.000.000	26.000.000
	Đường kính (hoặc rộng) từ 50-64cm	25.000.000	29.000.000
	Đường kính (hoặc rộng) từ 65cm trở lên	30.000.000	34.000.000
4	Giáng hương, Cà te		
	Đường kính (hoặc rộng) từ 35-49cm	22.000.000	26.000.000
	Đường kính (hoặc rộng) từ 50-64cm	26.000.000	30.000.000
	Đường kính (hoặc rộng) từ 65cm trở lên	30.000.000	35.000.000
5	Gỗ mật (Gụ mật)		
	Đường kính (hoặc rộng) từ 35-49cm	9.000.000	12.000.000
	Đường kính (hoặc rộng) từ 50-64cm	11.000.000	14.000.000
	Đường kính (hoặc rộng) từ 65cm trở lên	13.000.000	16.000.000
II	Gốc, rễ, cành (đ/m³)		
1	Trắc		22.000.000
2	Cắm lai, Cắm thị, Pơ mu, Hương, Cà te, Du sam		15.000.000
3	Nhóm IIa khác		9.000.000

Các quy định khi áp dụng giá gỗ quý hiếm (nhóm IIA):

- Gỗ tròn, Gỗ hộp (phách)
- + Gỗ có đường kính (hoặc rộng) theo quy định trên, chiều dài dưới 2 mét thì được tính bằng 80 % giá gỗ cùng loại.
- + Gỗ có đường kính (hoặc rộng) từ 25cm đến dưới 35cm thì được tính bằng 70% giá gỗ cùng loại có đường kính (hoặc rộng) từ 35cm - 49cm.
- Gỗ có đường kính (hoặc rộng) dưới 25 cm được tính theo giá cành của gỗ cùng loại.
- Gỗ xẻ xây dựng:
- + Gỗ xẻ xây dựng các quy cách có chiều dài từ 01m đến dưới 02m, chiều rộng dưới 35 cm, chiều dày dưới 10cm thì được tính bằng 80 % giá gỗ cùng loại có chiều rộng từ 35cm - 49cm.
- + Gỗ xẻ xây dựng các quy cách có chiều dài dưới 01m chiều rộng dưới 35cm, chiều dày dưới 10cm thì được tính bằng 60 % giá gỗ cùng loại có chiều rộng từ 35cm-49cm
- + Gỗ xẻ xây dựng các quy cách dày, rộng dưới (4cm x 8cm) thì được tính bằng 40% giá gỗ cùng loại có chiều rộng từ 35cm - 49cm.

Phần III LÂM SẢN PHỤ VÀ ĐỘNG VẬT RỪNG

TT	Tên lâm sản phụ, động vật rừng	Đơn vị tính	Mức giá
A	Lâm sản phụ		
1	Vàng đắng tươi	đ/kg	8.400

2	Vàng đắng khô	đ/kg	24.000
3	Chai cục	đ/kg	6.000
4	Dầu rái	đ/kg	12.000
5	Sa nhân tươi	đ/kg	12.000
6	Sa nhân khô	đ/kg	60.000
7	Song mây (song nước, song bột...)	đ/sợi	8.400
8	Mây sáo	đ/sợi	6.000
9	Kỳ nam (loại 1)	đ/kg	540.000.000
10	Kỳ nam (loại 2)	đ/kg	420.000.000
11	Vỏ quế	đ/kg	15.000
12	Dấm bột nhang gỗ thông thường	đ/kg	8.400
13	Nhựa thông	đ/kg	15.000
14	Tre các loại	đ/cây	12.000
15	Lô ô	đ/cây	8.400
16	Nướ, le	đ/cây	6.000
17	Đốt khô	đ/kg	14.500
18	Quả ươi tươi	đ/kg	14.500
19	Quả ươi khô	đ/kg	48.000
20	Quả cà na, Trám tươi	đ/kg	6.000
21	Cây thiên tuế tự nhiên	đ/cây	360.000
22	Riềng rừng (Riềng gió) tươi	đ/kg	2.000
23	Quả sấu tươi	đ/kg	5.000
24	Gốc cây kiếng ($\Phi < 25\text{cm}$)	đ/gốc	250.000
25	Tinh dầu xá xị	đ/kg	100.000
26	Than củi loại 1 (than hầm)	đ/kg	5.000
27	Than củi loại 2 (than hoa)	đ/kg	4.500
28	Củi	đ/ste	140.000
B	Động vật rừng		
1	Rùa núi vàng	đ/kg	800.000
2	Rùa các loại	đ/kg	300.000
3	Ba ba	đ/kg	250.000
4	Tê tê	đ/kg	1.500.000
5	Kỳ đà vân	đ/kg	250.000
6	Cua đing	đ/kg	300.000
7	Vịt trời, le le	đ/con	50.000
8	Rắn hổ mang chúa (thuộc nhóm 1B theo ND 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ)	đ/kg	1.200.000
9	Các loại rắn thuộc nhóm 2B theo ND 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính Phủ)	đ/kg	450.000
10	Rắn các loại thông thường	đ/kg	80.000
11	Trăn	đ/kg	120.000
12	Chồn, cây các loại		
+	Cây các loại (trừ cây đen)	đ/kg	250.000
+	Chó rừng	đ/kg	200.000
+	Chồn vàng	đ/kg	350.000

+	Chồn gấu	đ/kg	400.000
+	Chồn hương	đ/kg	300.000
13	Dúi	đ/kg	150.000
14	Don	đ/kg	250.000
15	Khí, vượn các loại		
+	Khí đuôi dài (thuộc nhóm 2B theo NĐ 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính Phủ)	đ/con	700.000
+	Khí đuôi lợn, khí mốc (thuộc nhóm 2B theo NĐ 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính Phủ)	đ/con	500.000
+	Khí vàng (thuộc nhóm 2B theo NĐ 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính Phủ)	đ/con	700.000
+	Khí mặt đỏ (thuộc nhóm 2B theo NĐ 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính Phủ)	đ/con	800.000
+	Các loại voọc thuộc nhóm 1B theo NĐ 32/2006/ NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ	đ/con	1.500.000
+	Các loại vượn thuộc nhóm 1B theo NĐ 32/2006/ NĐ-CP. ngày 30/3/2006 của Chính phủ	đ/con	1.200.000
16	Tắc kè	đ/con	25.000
17	Rết	đ/con	25.000
18	Bọ cạp	đ/con	6.000
19	Kỳ sùng	đ/con	9.000
20	Kỳ tôm	đ/con	25.000
21	Nhện	đ/con	18.000
22	Ễnh ương	đ/con	2.000
23	Thằn lằn các loại, Liu diu, Chàng hiu	đ/con	2.000
24	Các loại gà thuộc nhóm 1B theo NĐ 32/2006/ NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ	đ/con	1.000.000
25	Công, Trĩ sao (thuộc nhóm 1B theo NĐ 32/2006/ NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ)		2.000.000
26	Các loại chim khác thuộc nhóm 1B theo NĐ 32/2006/ NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ.	đ/con	700.000
27	Các loại chim thuộc nhóm 2B theo NĐ 32/2006/ NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ.	đ/con	500.000
28	Thanh trúc, Chích choè, Hoạ mi, Bò chao	đ/con	250.000
29	Chim, gà các loại thông thường	đ/con	100.000
30	Sản phẩm thịt, da, xương các loại thú lớn như: Gấu, bò, trâu, heo, nai, hoẵng...	đ/kg	250.000
31	Sản phẩm thịt, da, xương các loại thú nhỏ như: Mèo, cheo, thỏ, nhím...	đ/kg	200.000

Những loại lâm sản và động vật rừng khác không có trong bảng giá này thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thực hiện định giá tang vật vi phạm hành chính theo quy định hiện hành của Nhà nước./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]